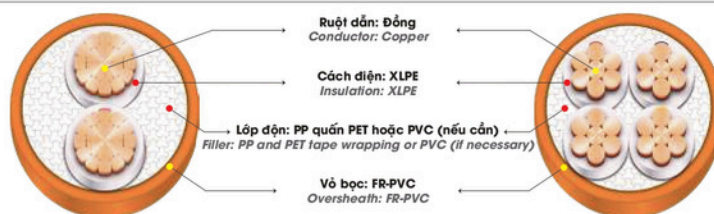


CÁP CHẬM CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR - PVC

FLAME RETARDANT CABLES COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, FR - PVC SHEATHED

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935 -1 (IEC 60502 - 1)
- IEC 60228; IEC 60332 - 1, 3
- BS 4066 - 1, 3

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Cách điện: XLPE
- Vỏ bảo vệ: FR - PVC

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

STANDARD:

- TCVN 5935 -1 (IEC 60502 - 1)
- IEC 60228; IEC 60332 - 1, 3
- BS 4066 - 1, 3

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Insulation: XLPE
- Sheath: FR - PVC

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems fixed wiring...

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.4	12.1	6.0	52
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.4	7.41	6.5	66
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.4	4.61	7.0	84
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.4	3.08	7.6	108
	10	7	cc	3.7	0.7	1.4	1.83	8.2	146
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.15	9.2	208
	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	0.727	10.8	306
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.524	12.0	404
	50	19	cc	7.9	1.0	1.4	0.387	13.2	524
	70	19	cc	9.6	1.1	1.4	0.268	15.0	731
	95	19	cc	11.2	1.1	1.5	0.193	16.8	981
	120	19	cc	12.6	1.2	1.5	0.153	18.5	1,224

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	150	19	cc	14.0	1.4	1.6	0.124	20.5	1,523
	185	37	cc	15.7	1.6	1.6	0.0991	22.7	1,878
	240	37	cc	18.0	1.7	1.7	0.0754	25.5	2,435
	300	61	cc	20.3	1.8	1.8	0.0601	28.2	3,056
	400	61	cc	23.0	2.0	1.9	0.0470	31.5	3,886
2	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.8	12.1	9.8	131
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.8	7.41	10.8	169
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	11.8	217
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	13.0	279
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	15.3	364
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	17.3	504
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	20.5	736
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	22.7	961
	50	19	cc	7.9	1.0	1.8	0.387	25.5	1,265
	70	19	cc	9.6	1.1	1.8	0.268	29.3	1,737
	95	19	cc	11.2	1.1	2.0	0.193	33.0	2,309
	120	19	cc	12.6	1.2	2.1	0.153	36.5	2,883
	150	19	cc	14.0	1.4	2.2	0.124	40.3	3,556
	185	37	cc	15.7	1.6	2.3	0.0991	45.0	4,395
	240	37	cc	18.0	1.7	2.5	0.0754	51.4	5,772
3	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.8	12.1	10.3	151
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.8	7.41	11.4	199
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	12.5	261
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	13.8	342
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	16.2	467
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	18.3	665
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	21.8	982
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	24.1	1,295
	50	19	cc	7.9	1.0	1.8	0.387	27.1	1,711
	70	19	cc	9.6	1.1	1.9	0.268	31.4	2,387
	95	19	cc	11.2	1.1	2.0	0.193	35.2	3,188
	120	19	cc	12.6	1.2	2.1	0.153	39.0	3,984
	150	19	cc	14.0	1.4	2.3	0.124	43.3	4,951
	185	37	cc	15.7	1.6	2.4	0.0991	49.0	6,196
	240	37	cc	18.0	1.7	2.6	0.0754	55.2	8,020
4	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.8	12.1	11.2	177
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.8	7.41	12.3	235
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	13.5	312
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	15.0	416
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	17.5	586
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	20.0	839
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	23.8	1,249
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	27.0	1,697
	50	19	cc	7.9	1.0	1.9	0.387	30.0	2,218
	70	19	cc	9.6	1.1	2.0	0.268	34.8	3,101
	95	19	cc	11.2	1.1	2.1	0.193	39.0	4,143
	120	19	cc	12.6	1.2	2.3	0.153	43.4	5,225
	150	19	cc	14.0	1.4	2.4	0.124	48.7	6,530
	185	37	cc	15.7	1.6	2.6	0.0991	54.5	8,108
	240	37	cc	18.0	1.7	2.8	0.0754	61.2	10,481

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.7	0.7	1.8	7.41	12.1	12.0	220
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	0.7	0.7	1.8	4.61	7.41	13.2	293
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	0.7	0.7	1.8	3.08	4.61	14.6	390
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.7	7	1.04	3.1	0.7	0.7	1.8	1.83	3.08	17.2	545
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.7	0.7	0.7	1.8	1.15	1.83	19.3	773
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.7	0.9	0.7	1.8	0.727	1.83	22.2	1,085
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.727	1.15	23.0	1,152
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.524	1.15	25.2	1,485
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.524	0.727	26.2	1,592
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.727	28.4	1,974
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.524	29.2	2,080
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.1	0.9	1.9	0.268	0.524	32.7	2,743
13	3x70 + 1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.1	1.0	2.0	0.268	0.387	33.6	2,880
14	3x95 + 1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.1	1.0	2.1	0.193	0.387	36.7	3,659
15	3x95 + 1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.1	1.1	2.1	0.193	0.268	38.0	3,890
16	3x120 + 1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.2	1.1	2.2	0.153	0.268	41.2	4,687
17	3x120 + 1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.2	1.1	2.2	0.153	0.193	42.2	4,947
18	3x150 + 1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.4	1.1	2.3	0.124	0.268	44.6	5,595
19	3x150 + 1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.4	1.1	2.4	0.124	0.193	45.8	5,879
20	3x185 + 1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	1.6	1.1	2.5	0.0991	0.193	51.0	7,126
21	3x185 + 1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	1.6	1.2	2.5	0.0991	0.153	52.0	7,399
22	3x240 + 1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	1.7	1.2	2.7	0.0754	0.153	57.0	9,167
23	3x240 + 1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	1.7	1.4	2.7	0.0754	0.124	58.2	9,482
24	3x240 + 1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	1.7	1.6	2.8	0.0754	0.0991	59.7	9,909

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

